

THI PHÁP NHẬP MÔN

—♦♦♦♦♦—  
TRAITÉ DE VERSIFICATION ANNAMITE

PAR

THÈ-TÀI, TRƯỞNG-MINH-KY

OFFICIER D'ACADÉMIE

*Chevalier de l'Annam et du Cambodge*

Ancien professeur au collège Chasseloup-Laubat

*Interprète au titre européen*

AU SECRETARIAT DU GOUVERNEMENT DE LA COCHINCHINE



ÉDITION ILLUSTRÉE

SAIGON

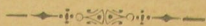
Imprimerie Commerciale REY

—  
1898





# THI PHÁP NHẬP MÔN



## TRAITÉ DE VERSIFICATION ANNAMITE

PAR

THÈ-TÀI, TRƯƠNG-MINH-KÝ

OFFICIER D'ACADÉMIE

Chevalier de l'Annam et du Cambodge

Ancien professeur au collège Chasseloup-Laubat

*Interprète au titre européen*

AU SECRETARIAT DU GOUVERNEMENT DE LA COCHINCHINE



ÉDITION ILLUSTRÉE

SAIGON

Imprimerie Commerciale REY.

1898

## DU MÊME AUTEUR

---

1. Fables de Lafontaine (traduction)..... 0.50
2. Télémaque (traduction)..... 0.10
3. De Saigon à Paris (*Như tây nhật trình*)..... 0.50
4. Exposition Universelle (*Chức quốc thoại hội có hình*).... 0.50
5. Riche et Pauvre (*Phủ bản truyện*)..... 0.10
6. Méthode pour apprendre l'Annamite (*Tập dạy học tiếng annam*)..... 0.20
7. Cours gradué de langue française (*Pháp học tân lương*). 2.50
8. Cours de chinois (*Ấu học khái mông*)..... 0.20
9. Entretiens sur la Piété filiale (*Hiếu kinh điển nghĩa, ba thứ chữ*)..... 0.20
10. Petite Etude (*Tiểu học gia ngôn*)..... 0.20
11. Morceaux choisis de littérature chinoise (*Cổ văn chơn bửu*). 0.20
12. Préceptes de morale chinoise (*Khuyến hiếu ca*)..... 0.10
13. Trésor poétique chinois (*Ca từ điển nghĩa*)... 0.10
14. Tragédie de Joseph (*Tướng Joseph*)..... 0.10
15. Tragédie de Bá-ấp-khảo (*Tướng phong thần Bá-ấp-khảo*). 0.10
16. Tragédie de Kim-Vân-Kiều (*Tướng Kim-Vân-Kiều, ba thứ*) 0.50
17. Syllabaire quốc-ngữ (*Văn quốc-ngữ*)..... 0.05
18. Premières lectures enfantines (*Quốc-ngữ sơ giai có hình*). 0.10
19. Vingt-quatre actes de Piété filiale (*Nhi thập tứ hiếu điển ca*). 0.20
20. Traité de versification annamite (*Thi pháp nhập môn*).... 0.20

---

Các thứ sách kể trên này để bán tại nhà Trương Thế-tài ở Saigon. Ai muốn mua thì gỡi bạc dền đó, và để tên họ cùng chỗ mình ở cho rõ, thì có người gỡi sách lại cho chẳng sai.

---



# THI PHÁP NHẬP MÔN

## THI NIÊM BÌNH TRẮC

Bình khởi :

|            |            |                 |
|------------|------------|-----------------|
| Bình bình, | trắc trắc, | trắc bình bình, |
| Trắc trắc, | bình bình, | trắc trắc bình, |
| Trắc trắc, | bình bình, | bình trắc trắc, |
| Bình bình, | trắc trắc, | trắc bình bình. |

Con voi.

Trong loài tấu thú thiết voi thô,  
 Khác lợn ngà vòi bồn dựng to,  
 Ruộng Thuần xua cày còn để tiếng,  
 Nay người thầy lớn gọi ông Bó.



Trắc khởi :

|            |            |                 |
|------------|------------|-----------------|
| Trắc trắc, | bình bình, | trắc trắc bình, |
| Bình bình, | trắc trắc, | trắc bình bình, |
| Bình bình, | trắc trắc, | bình bình trắc, |
| Trắc trắc, | bình bình, | trắc trắc bình. |

Con tỳ.



Dữ lợn loài tỳ thú bồn chơn,  
 Da như giáp sắt, mũi như sừng,  
 Ăn gai uông đực, không wa bóng,  
 Ý mạnh nghìn-ngan cứ miệc rừng.

Nhiết, tam, bắt luận :

Con dế.



Phận hèn chui-nhũi tháng ngày qua,  
 Dắng-dỏi đêm hôm tiêng thiết-tha,

Bay nhảy với đời coi thử sức,  
Vui chơi cùng biết đá như gà.

Con ve.



Sanh dọc bờ tre dằng-dỏi kêu,  
Ngâm phong vịnh nguyệt chồn điếu-hiu  
Hừng sương phỉ dạ qua ngày tháng,  
Thiên-thời còn danh cứu bịnh nhiều.

Nhì, tư, lục, phân minh.

Bình khối :

|   |      |   |      |   |      |   |
|---|------|---|------|---|------|---|
| — | bình | — | trắc | — | bình | — |
| — | trắc | — | bình | — | trắc | — |
| — | trắc | — | bình | — | trắc | — |
| — | bình | — | trắc | — | bình | — |



Chiếc ghe.

Ghe thuyền đi BIỂN, chiếc đi sông,  
Chèo LÁI buồm chần sắp ĐẶT xong,  
Cỡi SÓNG ngược xuôi tùy THE nước,  
Thẳng quanh rộng HẸP lượng theo dòng.



*Trắc khởi:*

|   |      |   |      |   |      |   |
|---|------|---|------|---|------|---|
| — | trắc | — | bình | — | trắc | — |
| — | bình | — | trắc | — | bình | — |
| — | bình | — | trắc | — | bình | — |
| — | trắc | — | bình | — | trắc | — |

*Chiếc tàu.*

Xuôi *gió* trương *BƯỚM* tách *dặm* khơi,  
 Trẩy *SANG* biển *cả* nước *CÙNG* trời,  
 Giữ *LÈO* coi *lái* theo *THỜI* thể,  
 Dong *ruổi* đường *TRƯỜNG* được *thành*-*thời*



Bình chia ra làm hai giọng : *thượng bình*, *hạ bình*.

1° *Thượng bình* là tiếng không dầu.

*Con qui.*

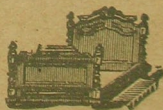
Trong *đám* tứ *linh* đứng *thứ* ba,  
 Ba *so* tài *chậm*, *chậm* sao *qua*,  
 Qua *thối* ngàn *tuổi* còn *chưa* *thát*,  
*Thát* để *cho* *đời* để *bói* *khoa*.



2° *Hạ bình* là tiếng có dầu huyền.

*Cái giường.*

*Phòng* ngũ *để* *giường* phải *cách* *thay*,  
*Mùng* che *vạc* lót *thê* *thần* *hay*,  
*Mơ* *màng* *tướng* *gôi* *Trần*-*đoàn* *êm*,  
*Co* *giũ* *mặc* *mình* *giác* *điệp* *say*.



Trắc chia ra làm ba giọng: *thượng thính, khứ thính, nhập thính.*

1<sup>o</sup> *Thượng thính* là tiếng có đầu hồi, đầu ngã.

*Con sáo.*



*Cổ đỏ mỏ dài cẳng* lại cao,  
Đặt tên là sáo *thuở* đời nào,  
Rạch chằm *lần-quần* phòng tôm cá,  
Bắt đặng *xữ* liền *khỏi* tũ-lao.

2<sup>o</sup> *Khứ thính* là tiếng có đầu sắc, đầu nặng, mà không chữ c, ch, p, t, ở sau.

*Con nhện-nhện.*

Bữa *lưới* dẫn-dẫn, *nhện-nhện* hùm,  
Một mình *trần* giữa thể ngói thum,  
Muỗi ruồi vượn *tới* khôn phương thát,  
Động môi liền hay *vân* chỉ trùm.



3<sup>o</sup> *Nhập thính* là tiếng có chữ c, ch, p, t, ở sau.



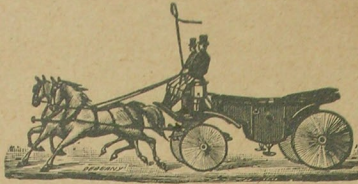
*Bầu nước pha ly.*

Bầu *nước* pha-ly *thây* rặc-rông,  
Thân ngoài xem *được* *thâu* thân trong,  
Bợn như khó *đóng* *minh* *trơn* *sạch*,  
Dè-dặt *tuông*-pha mới *đẹp* lòng.



## THI CÂU KHỔ ĐỘC.

Chữ thứ năm, thứ sáu, thứ bảy, cứ hai trắc một bình hay là một trắc hai bình luôn, thì khổ khổ độc.



### Cái xe.

Bình khổi: Theo đàng quanh thẳng DẪY liến xe,  
Cái bánh xây vắn NGHĨ ÉO-le,  
Chông chôi luông công con CHÂU-CHÂU,  
Lướt qua buội thầy ĐẤT trời che.

### Cái ghế.

Trắc khổi: Cái ghế chịu người THÈ ĐÃ quen,  
Đã quen giúp đỡ CÀ sang hèn,  
Sang hèn nương dựa ai không CHỤ,  
Không chịu ngồi yên, PHẬN CHỮA yên.



Chữ thứ tư như hạ bình, thì thứ bảy phải thượng bình, chữ thứ tư thượng bình, thì thứ bảy thượng bình, hay là hạ bình mặc ý.

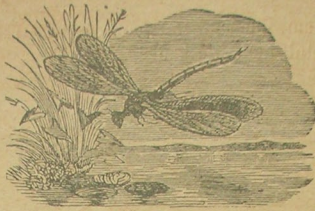
### Cái nhà.



Nhà cửa bày LÀM tự thuờ XWA,  
Vững lòng căn năng lại ngăn mưa,  
Chôi trời chông đất day ngang dọc,  
Rộng hẹp thâp cao mặc ý wa.

# KHÔI, THỪA, CHUYỀN, HIỆP.

Con  
chuồn-chuồn.



1<sup>o</sup> Khôi.

Vì nước xông-pha vượt tới vờ,  
Nhẹ-nhàn bôn cánh thanh-thời chơi,  
Trẻ ưa xãng-xít vẩy nhau tập,  
Lui tới thung-dung ở giữa trời.

2<sup>o</sup> Thừa.



Con công

Con công tô-hộ giọng nghe vang,  
Vẹn-vẻ đầu đuôi sắc rõ-ràng,  
Bán-dạng múa-men coi yếu-điệu,  
Trời cho xinh-tốt phải khoe-khoang.

3<sup>o</sup> chuyền.

Con chó.

Sáng hơi lạnh mắt giỏi nghề săn,  
Được thịt vui lòng dễ chúng ăn,  
Giữ cửa, đưa gian nghe tiếng sợ,  
Giận-mèo biêng-nhác thầy nhả răng.



4<sup>o</sup> Hiệp.

Con mèo.



Leo-trèo đẽ nhưt, cạp kiên vì,  
Bộ mặt hàm râu thầy phát nghi,  
Ai trứu tò-vè nghe tốt nết,  
Đói lòng lên-lúc, chuột sáu-bì.



## THI GIA TỬ TẮC

1<sup>o</sup> Cú.

*Con heo.*

Hắc diện lan quân tục gọi heo,  
Đầu voi đuôi chuột bốn chân heo,  
Cứ lo dưỡng vóc, ăn rồi ngủ,  
Ụt-ét dậy rần, biết cầm treo.



2<sup>o</sup> Tỵ.

*Con chuột.*



Đứng đầu con giáp được phần vinh,  
Lẻo-đẻo bầu nan khuấy thật kinh,  
Thù vật, cá cơm khôn giã mặt,  
Xoi hao mạch nước, sợ mèo rình.

3<sup>o</sup> Pháp. •

*Con chiên.*

Chiên trầu gấm nghĩ thiệt hiền lương,  
Chọc huyết ninh nghe rất thảm thương,  
Để tiêng lông mềm làm nỉ nhuyễn,  
Nào lo nát thịt với tan xương.



4<sup>o</sup> Cách.

*Con cọp.*



Ra oai làm chúa chôn sơn lâm,  
Vâu sắt mình vàng vẽ vện thâm,  
Vây cánh cỏ không trời đất biết,  
Vồ cho già-giặng mới tri âm.

---

## THI HỮU THẬP KHOA



1<sup>o</sup> Ý.

*Con cóc.*

Nực đông thiên hạ thắm gần xa,  
Cóc ở trong hang, cóc nhảy ra,  
Phình bụng nghiên răng trời đất động,  
Tuôn châu rơi lụy chứa-chan òa.

2<sup>o</sup> Thú.

*Con khỉ.*

Nhăn mặt nhăn mày bộ liên bàn,  
Chọc trời khuấy nước dôi theo bản,  
Ai dư công khéo run cây nhác,  
Chẳng tương *Ngộ-không* mắc lục trần.



3<sup>o</sup> Thân.

*Con quạ.*



Lông cánh mở gió cả thảy đen,  
Tiếng kêu quạ-quạ ây xưng tên,  
Ra công làm ổ nuôi tu-hú,  
Thiệt dạ thi ân chẳng đợi đền.

4<sup>o</sup> Tinh.

*Con én.*

Đầu tròn mỏ ngắn lưỡi rẻ hai,  
Liệt thập bay cao đáp vắn dài,  
Bông lá bớt sâu nhờ bụng mên,  
Bôn phương đầu âm tới lui hoài.





5<sup>o</sup> Khí.

*Con gà.*



Trên đầu như đội mào văn nhân,  
Có cựa có oai tĩ vô thần,  
Vởi chúng chi sồn nhờn đồng tín,  
Gồm hay năm đức tới chung thân.

6<sup>o</sup> Lý.

*Con bướm.*

Dung nhan đẹp-dẻ trẻ mê-sa,  
Đáng mặt chơi hoa phải gọi-là,  
Ong rữ hoa khoe đang nõ nhụy,  
Vỉ lòng chuộng sắc hóa sa-đà.



7<sup>o</sup> Lực.

*Con ngỗng.*



Tục kêu con ngỗng, hiệu vinh sinh,  
Huỳnh-hoảng trợ-trợ tự tánh tình,  
Động-dạng tôi-tâm iêng-ôi tiếng,  
Ó lên gian-tê hoàng hôn kinh.

8<sup>o</sup> Cảnh.

*Cái ly.*

Cái ly hình dáng chề coi xinh,  
Lớn nhỏ trơn bông sắc được tinh,  
Sánh chén dạ-quang thêm rẻ giá,  
Vui lòng rót rượu mặc tang tình.



9<sup>o</sup> Vật.



*Đồng-hồ.*

Đồng-hồ nước đổ tợ mưa sa,  
Giờ khắc đêm hôm chỉ thấy qua,  
Máy-móc đời nay thệm chề biên,  
Nhỏ to xét lại khéo hơn xa.

10<sup>o</sup> Sự.

*Con bò.*

Sừng sắt da vàng móng cẳng nai,  
Thái-lao tê lể, chàng kêu nài,  
Qua trường động mỡ kinh hùm sói,  
Làm ruộng nhường trâu, đứng thứ hai.



## THI HỮU THỂ CHÍ.



*Ông thầy.*

Dọn bài giải sách chỉ lân cho,  
Rỏ nghĩa cang thưởng, rỏ đạo nho,  
Nâu sừ xôi kinh đều được chín,  
Cùng vì siêng-sáng cả thầy trò.



*Bà thầy.*

Nghĩa trọng ơn sâu thề đất trời,  
Cha sanh mẹ dưỡng được nên người,  
*Thái-Nhâm, Vương-Quy* gương còn tạc,  
Đạo đức truyền trao để dạy đời.



*Con cái.*

Sanh con ai cũng ước về sau,  
Vẹn giữ thân danh ấy việc đầu,  
• Tài cả đức dày đời nhắc nhớ,  
Hiền cha vinh mẹ được dài lâu.



*Ông thánh dạy cầm viết.*

Phép cầm ngòi viết cách phương tây,  
Ba ngón kèm dạy cán phía vai,  
Ngón trở đề trên liền ngón giữa,  
Một bên ngón cái kẹp cho ngay.



*Con gấu.*

Gâu xem bộ mặt thiệt u-mê,  
Ăn mật say nằm, thấy gớm-ghê,  
Mạnh-mẽ làm chi khi thât thê,  
Bị người mổ mật chẳng kiên dè.



*Con nai.*

Lớn lên có gạc, nhảy thành danh,  
Viết-lách bắn xiên, củng đố đành,  
Thầy cọp hay rình nên thú thê,  
Ăn nơi đồng trảng thiệt là lanh.



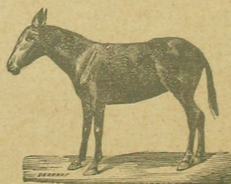
*Con ngựa.*



Dạng-dĩ xông pha chôn chiến trường,  
Mặt dài có tiếng, chịu yên cương,  
Mượn răng gạt-gắt bày mưu quỷ,  
Cuồn vó, trâu thua thê phải nhường.

*Con lừa.*

Xuông dốc lên cao chằm-bằm đi,  
Tai dài mặt lớn ngựa nào bì,  
Quá tay ngắn cổ ra ngậy dai,  
Cổ mạnh không khôn chững chảng vì.



*Con la.*

Ngựa lừa lai giống gọi là la,  
Giống mẹ, có phần cũng giống cha,  
Thua ngựa khôn ngoan, hơn sức mạnh,  
Chở chuyên đồ nặng lại đi xa,

*Con dê.*



Lớn bụng to lông cứng cổ đầu,  
Có râu, dực cái củng như nhau,  
Lau-chầu tánh-nét khôn chữa được,  
Tô-vỏ xưa chẵn thắm phát đau.



*Con thỏ.*

Thây bóng sáng trắng, nhảy giỡn trắng,  
Nhãy qua nhãy lại, lại coi chừng,  
Ngũ còn mỡ mắt, nghi chi quá,  
Nhát trông như cheo, sợ chẳng bằng.



*Con cò.*



Xem ra giồng dạng hạc phương nam,  
Lông trắng phau-phau, mỏ cẳng thâm,  
Nhơn tiện gấp ngao, ngao hoàng kẹp,  
Ngư-ông thừa thê khỏi truy tầm.

*Con kéc.*

Lưỡi dày mỏ quặm, sắc lông tươi,  
Keo-kéc tài hay mượn tiếng người,  
Ông-ông kêu la làm phở-lở,  
Mà không biết xét, để trò cười.



*Chim sẻ-sẻ.*



Minh xám rần đen, tiếng sẻ sừng,  
Có ăn nhãy-nhót ngó coi chừng,  
Theo người nương dựa, theo nhà cửa,  
Tâm-mẩn bỏ qua thây bụng mừng.

*Con vịt.*

Vịt tra lặn lội dọc theo sông,  
Tôm cá no lòng đứng rĩa lông,  
Con cậy mẹ gà chịu chắc lớn,  
Hinh đương đưng cá dòm ngư-ông.



*Con bò câu.*



Tròn-trịa mắt đầu, láng-cuộng lông,  
Vây đoàn bay liện giữa đồng không,  
Xứng đôi quỳên-luyện, ưa thình-tịch,  
Ở ở đơn sơ khác ở lồng.

*Con ong.*

Quán tam tụ ngũ đặng làm ngan,  
Bông tốt nhụy tươi, hút tới tàn,  
Nọc độc, ai nghe không ghét bỏ,  
May nhờ ngọt mật, chúng khôn than.



*Con kiến.*



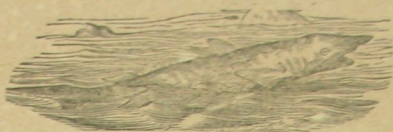
Lo xa dự trữ cũng đều hay,  
Con kiến mừu-mô đáng mặt thầy,  
Sớm tối phân phiên chuyên vận của,  
Đem về dành để giữ từ ngày.

*Cá voi.*



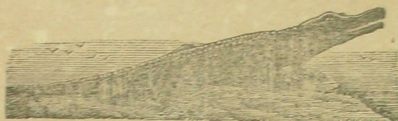
Biển đục trời mờ nổi gió đông,  
Lên vòi đồ-sộ giữa minh-mông,  
Ra ơn cứu vớt người lâm nạn,  
Nam-hải tướng quân, sắc tặg phong.





*Cá mập.*

Ngan dọc ngoài khơi trải nắng mưa,  
Chia hàm răng sắt tợ răng cưa,  
Vẫy vùng oai thê, con người khiếp,  
Lâm tới chàng-va át chẳng chừa.



*Con sấu.*

Vẩy rùa nanh cạp, vóc in rổng,  
Ở lảng ở bưng ở dọc sông,  
Hàng-dù làm vẫy phân phải quây,  
Chịu lời khôn khéo nói nghè thông.

*Con cua.*

Trong sông ngoài biển cũng nghin-ngan,  
Giáp ây da đồng, gạch ây gan,  
Ai gọi vô-trường, đưa tám quì,  
Kèn là công-tử, tréo-ngoe càng.



*Con tôm.*



Sông-mùi đường cưa lại có càng,  
Ở sông ở biển lội ngang-ngang,  
Tánh hay búng-ráy, hay co-cú,  
Nhưng được chạo ngon được tiêng vang.

*Con êch*

Con êch bôn churn chẳng mỗ mỗng,  
Cớ sao bợn rượu gọi gà đổng,  
Lúc nằm đáy giềng than trời hẹp,  
Nhảy khỏi lên rồi thầy rộng không.



*Con rắn.*



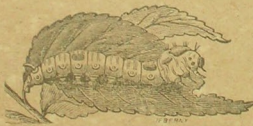
Rắn chia bôn loại cứ nơi sinh,  
Đất nước cỏ cây vẽ dạng hình,  
Muôn nuốt tới voi, lòng quá sức,  
Ngậm châu đáp nghĩa, căm thâm tình.

*Con ốc.*

Nghe ra con ốc có nhiều dòng,  
Ở biển ở sông ở miệt giống,  
Có thứ Xiêm-la làm bầu nước,  
Đặt ta cùng chuộng cùng yêu dùng.



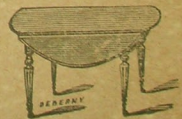
*Con tằm.*



Xét tới loài tằm có ích thay,  
Kéo tơ nên kén vãn bao dày,  
Khen ai bầy biển làm ra chỉ,  
Đệt lựa theo hàng, dụng vá may

*Cái bàn.*

Nhiều kiểu thợ bàn khéo vẽ-viên,  
Theo màu theo dáng đặt theo tên,  
Theo hỏi theo lời dùng theo chuyện,  
Có cái theo chiu gọi bát tiên.





## BÁT CÚ THI NIÊM BÌNH TRẮC.

---

*Bình khởi :*

- |               |            |                 |
|---------------|------------|-----------------|
| 1. Bình bình, | trắc trắc, | trắc bình bình, |
| Trắc trắc,    | bình bình, | trắc trắc bình, |
| Trắc trắc,    | bình bình, | bình trắc trắc, |
| Bình bình,    | trắc trắc, | trắc bình bình. |
| 2. Bình bình, | trắc trắc, | bình bình trắc, |
| Trắc trắc,    | bình bình, | trắc trắc bình, |
| Trắc trắc,    | bình bình, | bình trắc trắc, |
| Bình bình,    | trắc trắc, | trắc bình bình. |
- 

*Lời dặn.* — Dạy con nít, thì dạy đọc mấy bài thơ mà thôi, kboan dạy đọc *bình trắc* đã.

Năm 1875, ta làm thấy chữ nho tại trường Bồn quốc. (A) hay nhắc chuyện thuở còn thơ ấu, Thấy ta bắt đọc THI NIÊM BÌNH TRẮC cho quen, mà không cắt nghĩa *bình trắc* là gì, cho lên ta thường cắt-có đọc như vậy, lại cũng tưởng đầu như vậy :

Bình bình,      xát xát,      xát bình bình,      vãn vãn.

---

---

(A) M. *Truong-minh-Ký*, au Collège Indigène (Saigon.)

Saigon, le 40 mars 1875.

Monsieur,

Je vous annonce que, par décision en date de ce jour, je vous ai nommé, à compter du 1<sup>er</sup> janvier, *professeur de caractères chinois*, pour servir sous les ordres de M. le Directeur du Collège Indigène.

Votre solde est fixée à mille quatre cents francs par an.

*Le Directeur de l'Intérieur,*  
PIQUET.

---

Bát cú thí niêm bình trắc theo tuyệt cú, bốn câu dưới như bốn câu trên. Dãy câu thứ năm, chữ thứ 5, 6, 7, hể khởi bình, thì là : *bình bình trắc*; hể khởi trắc, thì là : *bình trắc trắc*.

*Trắc khởi :*

- |                   |                   |                        |
|-------------------|-------------------|------------------------|
| 1. Trắc trắc.     | <i>bình bình,</i> | trắc trắc <i>bình,</i> |
| <i>Bình bình,</i> | tr 𠄎 trắc,        | trắc <i>bình bình,</i> |
| <i>Bình bình,</i> | trắc trắc,        | <i>bình bình</i> trắc, |
| Trắc trắc,        | <i>bình bình,</i> | trắc trắc <i>bình.</i> |
| 2. Trắc trắc,     | <i>bình bình,</i> | <i>bình</i> trắc trắc, |
| <i>Bình bình,</i> | trắc trắc,        | trắc <i>bình bình,</i> |
| <i>Bình bình,</i> | trắc trắc,        | <i>bình bình</i> trắc, |
| Trắc trắc,        | <i>bình bình,</i> | trắc trắc <i>bình.</i> |

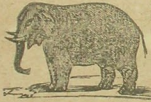
Nhút, tam hật luân ; nhi, tứ, lục phân minh.

*Bình khởi :*

*Con voi.*

|                         |             |                  |               |
|-------------------------|-------------|------------------|---------------|
| Giồng <i>chỉ</i> đồ     | sộ          | trước <i>kia</i> | cà,           |
| Chàng <b>PHẢI</b> là    | <i>voi,</i> | cá               | MỘT gà        |
| Mặt LỢN lưng <i>tôm</i> | kê          | BỒN              | dựng          |
| Vòi <i>rồng</i> miệng   | CÁ          | Chôi <i>hai</i>  | ngà :         |
| Tiêng <i>cày</i> ruộng  | THUẬN       | là               | làm cò,       |
| Tục DẬM mổ              | <i>ma</i>   | ây               | PHÁ nhà,      |
| Quê QUÁN xưa            | <i>kia</i>  | nơi              | TƯỢNG quận    |
| Củng là                 | thổ         | SĂN              | nước Xiêm la. |

(*Thơ xưa.*)



*Trắc khởi :*

Sương *tuyệt* gọi

|                     |       |            |            |       |
|---------------------|-------|------------|------------|-------|
| Da ĐEN mặt          | lự    | tiếng      | vù         | vù,   |
| Ỗ                   | MÌNH  | lúc        | láo        | rầu   |
| Hại <i>chúng</i> so | SE    | nọc        | dưới       | khụ ; |
| Châm <i>chít</i> đồ | MẪN   | khoe       | bực        | trí,  |
| Đục XOI cây         | mực   | tổ         | LOÀI       | ngụ,  |
| Công LINH           | chàng | <i>ngĩ</i> | người      | VUN   |
| Bông <i>bi</i> nụ   | BẦU   | xúm        | <i>xít</i> | bu.   |

*Con ong.*



(*Thơ xưa.*)



Thơ tám câu thì phân làm tám về là : Một câu khai, một câu thừa, một cặp trạng, một cặp luận, một câu chuyển, một câu kết.

*Con muỗi.*

Muỗi hời ! sanh sao sướng mọi đêu,  
Thieu chi chi nửa hầy còn kêu,  
Lầu son các tía hăng lui tới,  
Da tuyết má đào mặc ấp yêu,  
Béo miệng chẳng thương con trẻ dại,  
Cánh hồng nào tưởng chúng dân nghèo,  
Một mai dầu gặp Vương-hoài-Quốc,  
Sữa tội nhà người ắt chẳng nhiều ! (Thơ xua.)

---

Làm thơ phải giữ theo để, mà chẳng nên phạm để, là trạng luận chẳng được dùng chữ ra nơi để.

*Con quí.*



Trời sanh vật quí gọi kim quí,  
Đất sãn giông linh biệt lễ nghi,  
Nho giáo hồn thiên còn vẹn để,  
Lạc thơ tám quẻ cùng bền ghi,  
Cánh tiên mên đạo ngày ngày tới,  
Cỏi Phật nghe kinh bữa bữa đi,  
Mặt xấu mặc dầu lòng hảo thiện,  
Vóc hèn nhưng vậy dạ từ bi. (Thơ xua)

---

Thơ hoặc lấy vận trắc, hoặc lấy vận bình. Hễ thơ bốn câu thì ba vận ; mà tám câu thì năm vận. Có khi hạng vận trước, phải làm theo.

Lò mò lo cho trò,  
Bè tre che le the,  
Xô cô vô ô rô,  
Ôi thôi rồi nói xoi,

Dem nem nhem thềm em,  
Thằng ăn mần nhần răng,  
Không chống trông bóng lòng,  
Qua nhà bà giã ta.

---

*Vận trắc :*

Sao bắc ngang trời, đêm muồn sáng,  
Người buồn dựa nguyệt, lòng ngao-ngán,  
Tranh Tần bên các bỗng tai vang,  
Gái Triệu gần nhà dờn tiếng rảng,  
Khúc dứt, mây xanh, tưởng sắc phai,  
Điệu mau, ngón, ngọc, e sương dạn,  
Thảm trông, then bạc, cửa còn gái,  
Chi bằng chiêm-bao may thấy hẳn.

*Vận bình :*

Sao bắc ngang trời muồn rạng đông,  
Người buồn dựa nguyệt ý khôn cùng,  
Tranh Tần, liêng vàng nghe trên các,  
Gái Triệu, tay dờn rảng dưới cung,  
Khúc dứt mây xanh thương mặt ủ,  
Điệu mau ngón ngọc cầm sương lỏng,  
Tư bề cửa các then còn đóng,  
Mượn giặc chiêm-bao họa thầy không.

---

Phép thi tám câu, trạng luận thường phải làm liền đôi. — Đòi có sáu thể: 1<sup>o</sup> *chánh-danh*, 2<sup>o</sup> *đồng loại*, 3<sup>o</sup> *liên-cháu*, 4<sup>o</sup> *song-thỉnh*, 5<sup>o</sup> *diệp vận*, 6<sup>o</sup> *song ngưng*.

*Thời thể.*

Lớp tàn lớp mọc ngó cho cùng,  
Thời thể xây *vấn* khó biết *hung*,  
Trời đất nở chiu tay bạc ác,  
Nước non dễ giận kẻ anh hùng,  
Ra tướng rộng-rải đàng nguy hiểm,  
Tới lời hẹp-hỏi ngã hiều *trung*,  
Lập thềm quạt sáu ngày thồn-mòn,  
Dứt đi nôi lại nghĩ mà xung.



Thơ bảy chữ phải giữ bình thượng, bình hạ nơi chữ thứ tư với chữ thứ bảy; lại phải giữ bình trắc nơi chữ thứ năm: Trắc để bình, kêu là *phong yếu* là eo khúc giữa nở hai đầu; còn bình để trắc, thì kêu là *hạc-tắc* là to khúc giữa, nhỏ hai đầu.

Dại lắm cho lắm, *dại* huờn *dại*, (*hạc tắc*).  
Khôn có bỏ qua, *khôn* cùng *khôn*, (*phong yếu*).

## NGŨ NGÔN LUẬT THỨ C.

### Bình khối:

|                       |                        |                       |                        |
|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| 1. Bình <i>bình</i> , | trắc <i>trắc</i> bình, | 2. Bình <i>bình</i> , | bình <i>trắc</i> trắc, |
| Trắc <i>trắc</i> ,    | trắc <i>bình</i> bình, | Trắc <i>trắc</i> ,    | trắc <i>bình</i> bình, |
| Trắc <i>trắc</i> ,    | bình <i>bình</i> trắc, | Trắc <i>trắc</i>      | bình <i>bình</i> trắc. |
| Bình <i>bình</i> ,    | trắc <i>trắc</i> bình; | Bình <i>bình</i> ,    | trắc <i>trắc</i> bình. |

### Trắc khối:

|                       |                        |                       |                        |
|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| 1. Trắc <i>trắc</i> , | trắc <i>bình</i> bình, | 2. Trắc <i>trắc</i> , | bình <i>bình</i> trắc, |
| Bình <i>bình</i> ,    | trắc <i>trắc</i> bình, | Bình <i>bình</i> ,    | trắc <i>trắc</i> bình, |
| Bình <i>bình</i> ,    | bình <i>trắc</i> trắc, | Bình <i>bình</i> ,    | bình <i>trắc</i> trắc. |
| Trắc <i>trắc</i> ,    | trắc <i>bình</i> bình; | Trắc <i>trắc</i> ,    | trắc <i>bình</i> bình. |

Ngũ ngôn thi niêm bình trắc cũng như thất ngôn bỏ bớt hai tiếng đầu.

|                     |                       |                     |                         |
|---------------------|-----------------------|---------------------|-------------------------|
| 1. Hủy <i>hủy</i> ! | chà CHÀ! cao,         | 2. Suôi <i>khãy</i> | đờn RÌ-rì!              |
| Lên COI             | thử <i>thẻ</i> nào,   | Chim TRÒ            | chuyện <i>làng</i> -xao |
| Kiến TRÀ            | YOÀI <i>trừu</i> hột, | Mau CHƠN            | lui <i>bước</i> xuống,  |
| Rảy <i>mọi</i>      | bắp TRƠ mao;          | Cho <i>khỏi</i>     | tiếng <i>TẮM</i> pháo!  |
|                     |                       |                     | ( <i>Thơ xưa.</i> )     |

Tuyệt cú thì là thơ bốn câu, phân nửa bài tám câu : hoặc bốn câu trước, hoặc bốn câu sau, hoặc hai câu trên hai câu dưới, tùy ý người làm thơ.

*Cây vông.*

Ghé mắt loài săn cò,                      Riêng buồn phận chú vông,  
Cột rường không đáng mặt,              Thêm bận những gai chông.

(*Thơ xưa.*)

Văn chương chuộng liền đôi. Đôi song-quan có hai câu, đôi cách cú là cách một câu, còn đôi hạc-tác thì là cách cả vè.

1. Mât,

*Đôi.* — Còn.

2. Mồi sơn,

*Đôi.* — Má phân.

3. Người yếu điệu,

*Đôi.* — Kể tự phong ;

4. Bén hơi rơm lửa,

*Đôi.* — Động lòng mưa mây.

5. Dã run cây nhát khí,

*Đôi.* — Lại vạch lá tìm sâu.

6. Há dề bụng tai trộm lạc,

*Đôi.* — Chĩa khôn bịt mắt bắt chim.

7. Trăm trận oai linh, dền dưới gió,

*Đôi.* — Năm năm công nghiệp, bọ ngoài sông.

*Cách cú :* Nẻo tuổi xanh xây gập bụi hồng,  
Thuyền ngư phủ đưa vào động bích ;

*Đôi.* — Khắc má đỏ tăng đeo phận bạc,  
Chỉ nguyệt ông dất lại lầu son.

*Hạc tác :* Nào những thuở nép cây xanh, nghe lạc ngựa,

Thập-thoan bóng dù dạng kiệu,

Mà than rằng chỉ cả trượng phu ;

*Đôi.* — Đền lúc nẩy ngổ giữ ởng ngọc, nhằm tranh người,

Xơn-xao ngoài vòn trong rèm,

Lại làm choánh ngôi sang hoàng dề.



Phép đặt thơ văn lục bát, thì giữ *nhì tứ lục phân minh* :

— bình — trắc — bình.

Câu tám, chữ thứ sáu thượng bình thì chữ thứ tám phải hạ-bình ;  
chữ thứ sáu hạ bình, thì chữ thứ tám phải thượng bình.

Cửu-chơn có ả Triệu-kiểu,  
Vú dài ba thước, tài cao muôn người ;  
Gặp cơn thảo muội cơ trời,  
Đem thân bỏ liễu theo loài bông tung.

Câu sáu có mõ đôi, thì chữ thứ hai hoặc trắc hoặc bình ; chữ  
thứ tư có khi cũng dễ bình.

Người quốc sắc, kẻ thiên tài,  
Tình trong như đã, mặt ngoài còn e.  
Tuần trăng khuyết, đĩa dầu hao,  
Mặt mờ-tương mặt, lòng ngao-ngán lòng.  
Khi nghe hạnh, khi nét người,  
Khi ngâm-ngợi nguyệt, khi cười-cợt hoa.

Câu tám có khi phân hai đoạn, có khi phân ba đoạn.

Bây-giờ dất thập trời cao,  
ấn làm sao, nói làm sao, bây-giờ.  
Tiền thay, trong giá trắng ngán,  
dền phong trần, cũng phong trần, như ai.  
Một mình âm-ỷ canh chầy,  
đĩa dầu vơi, nước mắt đầy, năm canh.  
Sớm khuya khăn mặt lược dầu,  
phận con hầu, giữ con hầu, dấm sai !  
Chùa đầu trông-thầy nẻo xa,  
rành-rành: Chiêu-ấn-am, ba chữ bày.  
Hoa trôi bèo giạt đã đành,  
biết duyên mình, biết phận mình, thê thời !

Ván chương hay dùng tiếng liên-dôi cho êm lời nói :

Nào người *phụng* chạ *loan* chung,  
nào người *tiệc* lục *tham* hồng là ai?

Đã không kẻ *doái* người *hoài*,  
Sẵn đây ta kiếm một vài nén hương.

(Đầy lựa riêng ít tiếng, sắp theo ván cho dễ đọc).

- Đẹp mặt nở mày, ven mây bản nhạn.  
Đỗ quán xiêu đình, thân kinh quỉ khộc.  
Kết tóc xe tơ, đào thơ liễu yêu.  
Dặm liễu đàng hòe, sương che tuyết chỡ.
- 10 Hương cũ phân thừa, tẩm mưa chải gió.  
Trách sô than thân, rày lãn mai lựa.  
Đóng cửa gài then, buột yên quây gánh.  
Mưa tạnh gió khoan, xuàn lan thu cúc.  
Nhã ngọc phun châu, treo bầu quây niệp.
- 20 Gió kếp mưa đơn, non nhơn nước trí.  
Phu quý thê vinli, cha lạnh con thảo.  
Cá chậu chim lồng, vào lòn ra cú.  
Tháo củi sỗ lỏng, thừa hồng rậm lục.  
Thay bực đối ngòi, sao đời vật đối.
- 30 Bèo nổi mây chìm, bóng chim tăm cá.  
Bướm rã ong rời, huê cười ngọc thồ.  
Lỡ một lăm hai, châu mây ủ mặt.  
Bèo giạt huê trôi, phân giới sơn diêm,  
Chó diêm mèo đàng, hoa trường liễu ngỗ.
- 40 Dày gió dạn sương, ong chường bướm châu.  
Chỉ Tần tơ Tấn, khô lãn chả phụng.  
Huê rụn hương bay, than dải thổ vắn.  
Đổi trắng thay đen, giận duyên tủi phận.  
Cười phân cợt son, chán đơn gôi chích.
- 50 Nước bích non xanh, trắng thanh gió mát.



Văn chương ta hay dụng tiếng trùng-đôi cho êm lời nói:

*Khi ăn khi nói dờ-dang.*

*Khi thấy khi tỏ, xem thường xem khinh.*

*Sanh càng như đại như ngáy,*

*Đọt dài đọt vẫn, chèn đầy chèn vơi.*

(Đây lựa ít tiếng làm kiểu).

- 1 Đủ nghề đủ nghiệp,      cung kếp cung dào.  
Vùi đầu vùi óc,      bực bắc bực nam.  
Đã lấm đã lổ,      làm vợ làm chồng.  
Vào khuôn vào rập,      sẵn kếp sẵn trắng.  
10 Té tiền té bạc,      đổi bực đổi ngôi.  
Hết hơi hết sức,      ngó quật ngó quanh.  
Dị hình dị dạng,      mỗi cẳng mỗi chơn.  
Lo hơn lo thiệt,      hết sách hết vở.  
Và tỏ và thấy,      cạo mày cạo mặt.  
20 Bá vật bá vợ,      cờ bơ cờ bậc.

Phép đặt vịnh ngâm thì là một cặp đôi bảy chữ, kể một cặp vắn sáu tám. — Cặp đôi giữ *tam ngữ thất phân* mình.

— , —      *trác,*      —      *bình*      —      *trác,*  
—      —      *bình,*      —      *trác*      —      *bình.*

Chim đáy nước, cá lờ-đờ lặn,

Liện đa trời, nhận ngẩn-ngơ sa.

Hương trời dắm nguyệt say hoa,

Tây-thi mất vía, Hăng-nga giặt mình.

Cặp đôi lấy vắn nơi chữ thứ bảy trên với chữ thứ năm dưới. —  
Có khi lấy vắn tại chữ thứ ba.

Chín lần gươm báu chông tay,

Nửa đêm truyền hịch định ngày xuất chinh.

Nước thanh bình, ba trăm năm cũ,

Aó nhung trao quan vũ từ đây.

Văn chương ta phân làm nhiều loại: *Phú, văn, thơ, lục, giải; chiếu, biếu, luận, minh, bi; truyện, thuyết, nguyên, biện, khái; số, hành, châm, tụng, ký*. — Thi ngũ ngôn, thất ngôn lại phân làm *trường thiên, đoản thiên*; lại có thi *trường đoản cú*, lại phân làm: *Ca, từ, dãn, khúc, ngâm*; v.v.

TRINH CÔNG AN-TUYẾN HẬU, LIÊN HUỖN THI.

1. Vương tròn trời đất nói khôn cùng,  
Tháng bảy ngày rằm tới Quảng-đông,  
Kẹo kéo lằng-nhằng nhai chưa dứt,  
Tơ vò rồi-rằm gỡ hầu xong,  
Nửa năm rượu thịt, đòi quan khách,  
Ngàn dặm non sông, một chiếc đồng, (1)  
Chờ gặp cô thôn, bảy khoản khúc,  
Kéo đây thương đó, đó người trông.
2. Người trông nên phải gấn chịu lòn,  
Tháng tí ngày dần tới Úc-môn,  
Ngàn trượng ơn sâu lai-láng biển,  
Muôn trùng nghĩa nặng chạp-chống non,  
Dưới trời ai kẻ không tôi chúa,  
Trên đất mây người chẳng vợ con,  
Đổ-sộ vật chi, xem hời đó,  
Chàng sau chẳng trước chẳng đen mòn.
3. Đen-mòn sao đặng nghĩa cùng ta,  
Năn-ủ sớm khuya việc cửa nhà,  
Ít sông xưa nay, người bảy chục,  
Nhiều lo lui tới, dạo năm ba,  
Trăng tròn mặt ủ, mây chưa vén,  
Biển mặn lòng thương, nước khó pha,  
Cậy có Diêu-quang soi tỏ dạ,  
Đề đầu chẳng biết vậy nhưng là.

(1) Chiếc đồng hay là mông đồng, là chiến thuyền, là tàu trận.



4. Nhưng là muôn mớ neo chông gai,  
Chi quân đường xa mây dậm dãi,  
Dưới nguyệt ham vui nên chước chén,  
Trong sương chịu lạnh đặng tấm mai,  
Đã cam mình phải cây vô dụng,  
Chớ nại người chê đũa bất tài,  
Nghĩ kể ba trăm năm có lẽ,  
Xin đừng năn-nỉ chuyện nay mai.
5. Nay mai còn có chỗ chưa tường,  
Cách bạn xa-xuôi mây tháng trường,  
Đường nọ phải chằng còn lộn-lạo,  
Việc nầy khôn dại hãy lương-ương,  
Chanh-ranh bởi đó sao lãng-liêu,  
Mắt-mỏ vì ai khéo vắn-vương,  
Trình với bao nhiêu người quyền thức,  
Đam lòng quân tử mặc lo lường.
6. Lo lường lại giận nổi cơn cua,  
Trông dên càng thêm sự đầu đũa,  
Mây mịt-mù che trời nhớ bạn,  
Nước minh-mông dấy biển trông vua,  
Đi cò thê đó tay không thập,  
Đêm đất dằng này cuộc chằng thua,  
Cho rõ làm người thì phải vậy,  
Đề mô chẳng biết một bản lừa.
7. Một bản lừa sạch đũa hoang hung,  
Phong cảnh như vậy phi luồng trông,  
Doi vịnh năm ba thuyền đổ liễu,  
Bền non bảy tám hạc về từng,  
Vật còn chút biết trời khuya sớm,  
Người dễ không hay đất lạnh-lùng,  
Liều thầy chín trùng chưa khỏe gỏi,  
Dám đầu mình chịu phạt thung-dung.

8. Thung-dung theo thê ít ai bì,  
Mượn mỏ làm vui dễ khó chi,  
Thu hứng tám bài thi Đỗ phủ,  
Đồng ngâm một bức họa Vương-duy,  
Cầm xan chong phiếm thương tri kỉ,  
Cờ sắp thừa con học chình sư,  
Nhớ đó thời thôi người dễ dặng,  
Thôi người dễ dặng khó chi chi.
9. Chi chi nghe đên, tâm lòng xiêu,  
Chấp nôi Ti-bà hoán bấy nhiêu,  
Riêng trách chẳng vàng, tay vẽ tượng,  
Thảm than không bạc, mặt mua yêu,  
Đất Hồ huê ủ màu khôn lợt,  
Trời Hán trắng tròn bóng xê theo,  
Bao quần ngọc quang, tình mây dậm,  
Mây sáu gió thảm buổi ban chiều.
10. Ban chiếu bên núi bóng cờ đưa,  
Tiên nghĩa năm ba hảy đợi chờ,  
Lò thầy ác vàng, lòng có Hán,  
Liều xem tuyết bạc, mắt không Hồ,  
Chông sương một cán, cờ ngay thẳng,  
Trải gió năm canh, dạ phật-phơ,  
Vói hỏi xanh xanh kia biết chẳng,  
Ngày nào về dặng nước nhà xưa.
11. Nước nhà xưa có phụ chi ai,  
Nhấn với bao nhiêu kẻ côi ngoài,  
Gán sức đời non khoan nói tướng,  
Trãi lòng nâng vạc mới rằng trai,  
Nặng sương chưa đội trời chung một,  
Sông núi đứng cho đất rẽ hai,  
Giúp cuộc Vô Thang thêm trí lực,  
Người còn dễ tiếng nước lâu dài.



12. Lâu dài mong trả nợ quàn thân,  
Bao quàn dưỡng xa gánh nặng hoảng,  
Chíp lụy anh hùng khi tác biệt,  
Bày tình trung nghĩa đạo vi thần,  
Con ve mây chập, hơi kêu hạ,  
Đồ vủ năm canh, tiếng khóc xuân,  
Gió thắm mưa sầu đang đập-dả,  
Bút huê mượn chép sự khùng khảng.
13. Khùng khảng lại tởng chuyện lãng-nhăng,  
Tôi chớp mai mưa gấm chằng-bằng,  
Bên nước mười hai đũa chiếc lá,  
Đạt trời ba bảy đọi con trăng,  
Thương đây lại dặn đừng thương lảng,  
Nhớ đó thời thôi chớ nhớ xằng,  
Mỗi nợ đây dươn, ai có hỏi,  
Xưa nay cùng một tâm lòng chẳng.
14. Tâm lòng chẳng phải, phải phân trần,  
Ít nói ấy người dưỡng tánh chân,  
Đã bện bổ-nhìn làm đũa qui,  
Lại trau cục đá tượng ông thân,  
Dầu chưa nước phân tô gương mặt,  
Sẵn có cây da cạy tâm thân,  
Cùng muốn đem mình theo thê ấy,  
Đem mình theo thê ấy bán thân.
15. Bán thân phát giận đũa xung-xăng,  
Quán Sở lâu Tần đã mây trăng,  
Phối-phối mưa xuân, hang dề lập,  
Chan-chan nắng hạ, lửa đương bùng,  
Thu trao thơ nhận, lời no âm,  
Đồng gặp tin mai, chuyện khó-khẩn,  
Trời đất bốn phương non nước đó,  
Làm chi nên nổi tới lãng-nhăng.

16. Lãng-nhăng bữa điệp cùng hoang-dàng,  
Tiệc ngọc thuyền huê, bạn đãi-dâng,  
Than phận linh-đỉnh, đảo lác-lở,  
Trách tình lạc-lẻo, liêu lãng-quảng,  
Con trăng nhán bóng, cây mai bạc,  
Đì gió đưa duyên, dóa cúc vàng,  
Ơn đội chúa xuân, cơn gặp-gỡ,  
Canh tàn mộng tũh, dấm mê-mang !
17. Mê-mang cho đến bực là tiên,  
Năm đầu năm bài già dạng diên,  
Vui sẵn trước huê vài dóa cúc,  
Lo chi trong đây mây đồng tiền,  
Lưu-linh, vợ lạy, không rời chén,  
Lý-bạch, vua kêu, chẳng nói thuyền,  
Hầu muốn học đội theo thế ấy,  
Song lo thời thế háy chưa yên.
18. Chưa yên ta phải tính làm sao,  
Cơm áo ngồi không dễ dặng nào,  
Đã cậy binh srong trừ giặc cỏ,  
Lại bày trận gió phất cờ lau,  
Đặt an cõi Việt, rừng nho rậm,  
Trời giúp nhà Ngu, biển thánh cao,  
Mới rõ tài non đến nợ nước,  
Dám đầu tướng chuyện ăn nguồn đào.

CHUNG







DE MÊME AUTEUR

|   |      |
|---|------|
| 1. Fables de Lafontaine (traduction).....                                       | 0.50 |
| 2. Télémaque (traduction).....  | 0.10 |
| 3. De Saigon à Paris. (Nhớ tình anh em tranh).....                              | 0.50 |
| 4. Exposition Universelle (Chợ quốc theo hội rõ hình)....                       | 0.50 |
| 5. Riche et Pauvre (Phủ bình truyện).....                                       | 0.10 |
| 6. Méthode pour apprendre l'Annamite (Tập dạy học tiếng<br>annam).....          | 0.20 |
| 7. Cours gradué de langue française (Pháp học lần trong).....                   | 2.50 |
| 8. Cours de chinois (Âu học khai môn).....                                      | 0.20 |
| 9. Entretiens sur la Piété filiale (Hiếu kinh điển nghĩa, ba<br>thứ tiếng)..... | 0.20 |
| 10. Petite Etude (Tiểu học giữ ngôn).....                                       | 0.20 |
| 11. Morceaux choisis de littérature chinoise (Tuyển văn chọn bích).....         | 0.20 |
| 12. Préceptes de morale chinoise (Khuyến hiếu cá).....                          | 0.10 |
| 13. Trésor poétique chinois (Ca từ điển nghĩa).....                             | 0.10 |
| 14. Tragédie de Joseph (Tuồng Joseph).....                                      | 0.10 |
| 15. Tragédie de Bá-áp-khảo (Tuồng phong thần Bá-áp-khảo).....                   | 0.10 |
| 16. Tragédie de Kim-Vân-Kiến (Tuồng Kim-Vân-Kiến, ba thứ).....                  | 0.50 |
| 17. Syllabaire quốc-ngữ (Văn quốc-ngữ rõ hình).....                             | 0.10 |
| 18. Premières lectures enfantines (Quốc-ngữ sơ giai rõ hình).....               | 0.10 |
| 19. Traité de versification Annamite (Thi pháp nhập môn).....                   | 0.20 |
| 20. Cours de Chinois (3 <sup>e</sup> partie), (Tiểu học tập số).....            | 0.50 |

Các thứ sách kể trên này để bán tại nhà Trương Thế-tài ở Saigon  
Ai muốn mua thì gọi bạc đèn đó, và để tên họ cùng chỗ mình ở  
cho rõ, thì có người gọi sách lại cho chàng sao.